

Số: 114/2022/HN-ST

Ngày: 30 - 11- 2022

T/c về việc: “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị P

2. Ông Nguyễn Văn C

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Bé D- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh L tham gia phiên tòa: (không tham gia).

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 278/2022/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 8 năm 2022 tranh chấp về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/QĐXX-STHNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 134/2022/QĐST-DS, ngày 11 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1987 (vắng mặt theo đơn).

Nơi cư trú tại ấp Long H 2, xã Long K, huyện Chợ M, tỉnh An G.

Địa chỉ liên lạc tại số 1048, khóm Tân Quoi Đ, phường Trường A, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L .

2. Bị đơn: Ông Do Hoang T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Nơi cư trú tại số 182, khóm My T, phường Tân H, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/7/2022, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ tài sản. Bà T khai, Bà T và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân H (nay là phường Tân H), thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L vào ngày 20/11/2009. Sau thời gian tìm hiểu, bà T và ông T tiến tới hôn nhân, vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng từ tháng 02/2022 đến nay thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế gia đình, ông T không quan tâm vợ và con, bất đồng quan điểm, không

hợp nhau về tính tình. Từ tháng 5/2022 đến nay, vợ chồng đã ly thân và bà T không còn tình cảm với ông T. Bà T yêu cầu được ly hôn.

Về con chung, có 01 con chung là Do Thuy U, sinh ngày 15/12/2009. Hiện tại bà T đang trực tiếp nuôi con. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi Thủy Uyên, mức thu nhập kinh tế bà T có được từ kinh doanh nghề thu mua phế liệu, bình quân mỗi tháng khoảng 16.000.000 đồng. Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Do Hoang T vắng mặt các phiên họp hòa giải và công khai chứng cứ: Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng lần nhất vào ngày 12/8/2022 và lần hai vào ngày 06/9/2022 để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 29/8/2022 và ngày 23/9/2022; thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 24/10/2022 nhưng ông T vắng mặt, không lý do và không có lời khai phản hồi vụ kiện nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T đề nghị xét xử sơ thẩm vắng mặt theo đơn ngày 23/9/2022; giữ nguyên ý kiến trình bày tại biên bản hòa giải ngày 23/9/2022 và không có nộp tài liệu, chứng cứ gì mới để xuất trình.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng lần thứ nhất vào ngày 24/10/2022; lần hai vào ngày 14/11/2022 để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 11/11/2022 và phiên tòa sơ thẩm lần hai ngày 30/11/2022 nhưng ông T vắng mặt, không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn cư trú tại địa phận thành phố Vĩnh L. Xét đây là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Bà T đề nghị xét xử vắng mặt, ông T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không lý do. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T theo luật định.

[2]. Bà T và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân H thành phố Vĩnh L là đã tuân thủ điều kiện kết hôn, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày đăng ký kết hôn 20/11/2009.

Về mâu thuẫn vợ chồng, bà T xác định do kinh tế gia đình, ông T không quan tâm vợ và con, bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình. Từ tháng 5/2022 đến nay, vợ chồng đã ly thân và bà T không còn tình cảm với ông T. Về phía ông T vắng mặt các phiên họp hòa giải, không có văn bản phản hồi nội dung thông báo thụ lý vụ án và thông báo kết quả hòa giải nên ông T phải chịu mọi hậu quả do không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4

Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, hôn nhân giữa bà T và ông T không thể đem đến sự quan tâm và yêu thương, cùng nhau xây dựng một gia đình đầm ấm và hạnh phúc. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

- Về con chung, hiện tại bà T đang chăm sóc nuôi dưỡng Do Thuy U và yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng. Yêu cầu này phù hợp với nguyện vọng của cháu U tại biên bản lời khai ngày 23/9/2022. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu, bà T được tiếp tục nuôi con chung. Về cấp dưỡng, bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bà T.

Bà T và ông T phải tuân thủ Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó”; “Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con”.

- Về tài sản chung và nợ tài sản, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Vì vậy, bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số N⁰ 0001379 ngày 27/7/2022 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh L; Bà T đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm.

- Ông T không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Áp dụng các Điều 56, 9, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14; các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thu T

- **Về hôn nhân:** Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thu T và ông Do Hoang T.

- **Về con chung:** Bà T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Do Thuy U, sinh ngày 15/12/2009. Ghi nhận tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T được quyền tới thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản.

- **Về tài sản chung, nợ tài sản:** Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

II. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số N⁰0001379 ngày 27/7/2022 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh L; Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông T không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai, vắng mặt bà T và ông T. Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS.ND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã, phường;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

(Đã ký)

Nguyễn Thu T